

**CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ
KỸ THUẬT HÀNG HẢI (MASERCO)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Cường	Chủ tịch	
Ông Tạ Mạnh Cường	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hữu Vĩnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/9/2015
Ông Ngô Long Giang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/9/2015
Ông Phạm Văn Cát	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Thủy	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Dung	Ủy viên	
Bà Triệu Thị Thu Hạnh	Ủy viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc	
Ông Phạm Văn Thót	Phó Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/10/2015
Ông Phạm Văn Cát	Phó Giám đốc	

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Văn Cường

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Số: /2016/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/03/2016, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vũ Thị Hương Giang

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Tạ Thị Việt Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1445-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.781.113.036	62.488.066.948
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	45.250.552.095	7.702.162.902
1. Tiền	111		45.250.552.095	3.702.162.902
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	07.1	500.000.000	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.835.953.780	44.465.638.616
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	06	38.747.403.603	33.849.776.863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.266.329.814	6.416.541.178
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	16.636.335.304	16.213.015.516
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	09	(11.814.114.941)	(12.013.694.941)
IV. Hàng tồn kho	140		15.640.655.272	9.732.207.760
1. Hàng tồn kho	141	11	15.640.655.272	9.732.207.760
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		553.951.889	88.057.670
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	521.687.497	85.057.670
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		32.264.392	3.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.712.751.658	53.419.852.649
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.009.090.300	3.200.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	25.009.090.300	3.200.000
II. Tài sản cố định	220		38.959.182.881	29.778.626.703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	38.309.550.893	29.120.994.711
- Nguyên giá	222		51.040.419.645	38.798.338.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.730.868.752)	(9.677.343.610)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	649.631.988	657.631.992
- Nguyên giá	228		673.632.000	673.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.000.012)	(16.000.008)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.557.886.531	2.024.855.646
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.557.886.531	2.024.855.646
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		22.060.691.510	21.413.856.961
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.2	22.312.515.000	21.795.730.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	154	7.3	(251.823.490)	(381.873.039)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.125.900.436	199.313.339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	1.125.900.436	199.313.339
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		198.493.864.694	115.907.919.597

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.670.112.344	37.566.437.917
I. Nợ ngắn hạn	310		42.060.112.344	36.950.437.917
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	17.478.083.382	17.240.827.567
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		317.182.936	684.195.289
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.405.997.053	793.356.882
4. Phải trả người lao động	314		3.877.512.315	8.698.373.642
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	112.011.116	197.457.287
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.264.576.192	1.554.825.963
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	15.403.905.424	7.713.737.462
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		200.843.926	67.663.825
II. Nợ dài hạn	330		1.610.000.000	616.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.610.000.000	616.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.823.752.350	78.341.481.680
I. Vốn chủ sở hữu	410		154.823.752.350	78.341.481.680
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	131.089.820.000	63.331.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131.089.820.000	63.331.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	(643.572.900)	1.880.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	7.801.019.508	7.535.740.910
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	21	22.862.255	22.862.255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	16.553.623.487	7.449.768.515
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.754.708.129	2.144.196.561
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.798.915.358	5.305.571.954
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		198.493.864.694	115.907.919.597

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2016
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Nga

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	135.066.499.534	108.761.490.475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	211.194.524	24.447.347
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	134.855.305.010	108.737.043.128
4. Giá vốn hàng bán	11	24	106.405.788.218	88.434.795.075
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.449.516.792	20.302.248.053
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.247.406.136	4.905.797.971
7. Chi phí tài chính	22	26	1.291.941.446	284.083.608
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.340.301.231	126.387.557
8. Chi phí bán hàng	25	27	1.499.446.643	2.025.641.009
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	14.749.177.935	17.525.513.862
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		16.156.356.904	5.372.807.545
11. Thu nhập khác	31	28	1.161.438.041	364.227.956
12. Chi phí khác	32	29	308.949.524	284.550.133
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		852.488.517	79.677.823
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.008.845.421	5.452.485.368
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.681.794.656	146.913.414
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.327.050.765	5.305.571.954
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.262	800

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thúy Nga

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.008.845.421	5.452.485.368
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	13,14	3.165.370.469	2.788.169.659
- Các khoản dự phòng	03		(329.629.549)	3.473.966.975
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		50.591.019	(1.607.429)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.475.161.839)	(4.756.779.062)
- Chi phí lãi vay	06	26	1.340.301.231	126.387.557
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.760.316.752	7.082.623.068
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.141.337.116)	(19.440.701.127)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.908.447.512)	(1.439.681.940)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.687.814.701)	10.115.943.340
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.363.216.924)	(95.813.524)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.314.881.319)	(126.387.557)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.791.841.845)	(26.583.247)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(397.377.094)	(287.674.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.844.599.759)	(4.218.275.787)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(11.350.840.301)	(4.027.483.882)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		733.798.938	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(516.785.000)	(6.375.120.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.157.165.890	4.880.599.848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.976.660.473)	(4.822.004.034)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	33		62.685.777.100	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		67.429.616.132	18.307.467.552
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(58.745.448.170)	(10.157.730.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		71.369.945.062	8.149.737.462
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		37.548.684.830	(890.542.359)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	05	7.702.162.902	8.594.424.819
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(295.637)	(1.719.558)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	05	45.250.552.095	7.702.162.902

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2015.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm các khoản chưa thanh toán cho người bán số tiền là 2.003.670.220 VND. Vì vậy, khoản này đã được điều chỉnh tăng ứng vào chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2016
Giám đốc

Nguyễn Thúy Nga

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng Hải I, trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203000582 ngày 29/9/2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ nhất ngày 22/10/2004, lần thứ hai ngày 07/4/2006, lần thứ ba ngày 02/10/2006, lần thứ tư ngày 27/9/2007, lần thứ năm ngày 10/3/2009, lần thứ sáu ngày 08/10/2009, lần thứ bảy ngày 24/12/2009, lần thứ tám ngày 04/10/2010, lần thứ chín ngày 20/10/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ mười ngày 14/6/2011, lần thứ mười một ngày 02/8/2013, lần thứ mười hai ngày 26/02/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ: 63.331.230.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kê khai hải quan, kiểm đếm hàng hóa; Hoạt động môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc: Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, container;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bóc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn: Sửa chữa vỏ container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác: Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải thủy: Hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm: Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: Rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến. Sữa, sản phẩm từ sữa và trứng. Thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến. Hàng thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến. Bánh, mứt, kẹo;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm: Đường, bánh, mứt, kẹo, sôcôla, cacao. Bán buôn sữa tươi, sữa bột, sữa cô đặc, và sản phẩm sữa như bơ, phomat, mỳ sợi, bún, bánh phở, miến, mỳ ăn liền và các sản phẩm khác chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Hồ Chí Minh	tại 97/48 Khu phố 2, Đường số 8, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lắp đặt, vệ sinh, sửa chữa container và cho thuê kho.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá mua sử dụng để quy đổi số dư tiền gửi Ngân hàng TMCP Hàng Hải tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 22.385 VND/USD.

Tỷ giá mua sử dụng để quy đổi số dư tiền gửi Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 185,30 VND/JPY.

Tỷ giá mua/bán sử dụng để quy đổi số dư nợ phải thu/nợ phải trả tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 22.450/22.540 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị Chứng chỉ quỹ do Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư MB phát hành, Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư). Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chứng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Tại ngày 31/12/2015, Chứng chỉ quỹ không bị giảm giá nên Công ty không trích lập dự phòng.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư).

Tại ngày 31/12/2015, khoản góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco chiếm tỷ lệ 55,38% vốn điều lệ, tương đương 886.050.000 VND. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco ngày 20/12/2010, Hội đồng thành viên Công ty này đã thống nhất chuyển quyền chi phối của bên Việt Nam là Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (Maserco) cho bên nước ngoài là ông Iwasaki Yoshinobu, theo đó, bên nước ngoài có toàn quyền biểu quyết, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, quyền bổ nhiệm và bãi nhiệm các thành viên Hội đồng thành viên đối với Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco. Bên nước ngoài được coi là Công ty mẹ và bên Việt Nam chỉ còn quyền chia lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Hải Minh là 263.998.500 VND, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An là 4.381.203.000 VND và Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương là 414.000.000 VND và được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

ngày 31/12/2015 của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán. Số dự phòng Công ty đã trích lập lũy kế đến 31/12/2015 là 251.823.490 VND.

4.4 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Khi chuyển tiền cho các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên chuyển hạch toán là nợ phải thu và bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty đều dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên. Các hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát của Công ty bao gồm hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi và Teng lay Dry Port Co., Ltd.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05-15/HĐHT/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 06/7/2015 để cùng thực hiện việc kinh doanh dự án khai thác bãi container và các dịch vụ khác như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được hưởng 70% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này. Đến ngày 31/12/2015, dự án còn đang trong giai đoạn khởi công san lấp mặt bằng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Teng lay Dry Port Co., Ltd theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết ngày 30/3/2013 để cùng thực hiện việc kinh doanh các dịch vụ như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được hưởng 49% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán như: tạm ứng; đặt cọc; ký quỹ ngắn hạn, dài hạn; khoản ứng trước tiền thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi và các khoản phải thu ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Số dự phòng Công ty đã trích lập lũy kế đến 31/12/2015 là 11.814.114.941 VND.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sửa chữa bộ (container treo, container dán, làm xà) được xác định bằng định mức chi phí nhân (x) số lượng container, xà chưa thực hiện xong.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2015
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Dụng cụ quản lý	03 - 07

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm ứng dụng quản lý khai thác Container rỗng và quyền sử dụng đất.

Phần mềm ứng dụng quản lý khai thác Container rỗng được khấu hao dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 05 năm kể từ thời điểm đưa vào sử dụng là tháng 12 năm 2012. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của thửa đất số 10, khu tái định cư Thọ Quang 2, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 110m² không trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng các công trình chưa hoàn thành tại thời điểm 31/12/2015. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 24 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, như: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; phải trả về kinh phí công đoàn; Thuế TNCN phải trả người lao động và các khoản phải trả phải nộp khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay ngắn hạn và dài hạn.

Các khoản đi vay này được theo dõi chi tiết: theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm là lãi tiền vay; chi phí tiền điện, nước, cước điện thoại và internet thực tế phát sinh, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí tiền điện, nước, cước điện thoại và internet phát sinh trong kỳ nhưng đến thời điểm 31/12/2015 chưa thanh toán.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2015 bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Căn cứ theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ(MAC) ngày 28/3/2015, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ bằng cách trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Ngày 22/12/2015, Ủy ban chứng khoán nhà nước ra công văn số 7883/UBCK-QLPH về Báo cáo kết quả của đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng. Tuy nhiên, theo Thông báo số 92/TB-SGDHN ngày 28/01/2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thì ngày 28/01/2016 là ngày được chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải.

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 02/NQ-ĐHĐCĐ (MAC) ngày 28/3/2015, cụ thể:

	Tỷ lệ	Số tiền
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	07%	4.427.360.000 VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	05%	265.278.598 VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10%	530.557.195 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận ngay khi bàn giao hàng hóa có xác nhận của người mua và hóa đơn phát hành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận ngay dịch vụ đã hoàn thành có xác nhận của người mua và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi từ bán chứng chỉ quỹ, lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm lãi tiền vay, chi phí tài chính khác, lỗ chênh lệch tỷ giá và hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- Chi phí tài chính khác là lãi chậm nộp bảo hiểm ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và lãi chậm thanh toán tiền hàng ghi nhận theo thoả thuận tại hợp đồng kinh tế giữa hai bên.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí bằng tiền khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý; chi phí dự phòng, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và các khoản chi phí khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

4.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Công ty góp 55% vốn điều lệ của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco và Công ty ủy quyền quyền kiểm soát cho bên đối tác. Theo đó, các giao dịch với Công ty này được coi là giao dịch với bên liên quan.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 35.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	204.264.052	229.748.414
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.046.288.043	3.472.414.488
Tiền đang chuyển	-	4.000.000.000
Cộng	45.250.552.095	7.702.162.902

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	38.747.403.603	33.849.776.863
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	9.179.447.129	3.543.444.695
<i>Maersk line a/s</i>	5.636.002.434	-
<i>Công ty TNHH Vận tải biển và thương mại Hòa Phát</i>	3.543.444.695	3.543.444.695
Các khoản phải thu của khách hàng khác	29.567.956.474	30.306.332.168
Cộng	38.747.403.603	33.849.776.863
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	100.744.986	74.955.699
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	100.744.986	74.955.699

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015			01/01/2015		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
7.1 Chứng khoán kinh doanh	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Chứng chỉ quỹ đầu tư (*)	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-

(*) Khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ của Công ty quản lý quỹ đầu tư MB với số lượng là 50.000 chứng chỉ quỹ, giá trị tài sản ròng/chứng chỉ quỹ là 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	22.312.515.000	251.823.490	22.060.691.510	21.795.730.000	381.873.039	21.413.856.961
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886.050.000	251.823.490	634.226.510	886.050.000	381.873.039	504.176.961
Công ty Cổ phần Hải Minh	2.816.785.000	-	2.816.785.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	16.409.680.000	-	16.409.680.000	16.409.680.000	-	16.409.680.000
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	1.800.000.000	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	400.000.000	-	400.000.000	200.000.000	-	200.000.000
Cộng	22.312.515.000	251.823.490	22.060.691.510	21.795.730.000	381.873.039	21.413.856.961

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2015 như sau:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Số tiền (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Số tiền (VND)
Cổ phiếu		21.426.465.000		20.909.680.000
Công ty Cổ phần Hải Minh	197.118	2.816.785.000	175.999	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	1.460.401	16.409.680.000	1.460.401	16.409.680.000
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	180.000	1.800.000.000	18.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	40.000	400.000.000	20.000	200.000.000
Khác		886.050.000		886.050.000
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco		886.050.000		886.050.000
Cộng		22.312.515.000		21.795.730.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO

MẪU SỐ B9 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	381.873.039	370.000.000
Trích lập dự phòng	-	11.873.039
Hoàn nhập dự phòng	130.049.549	-
Số dư cuối năm	251.823.490	381.873.039

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	16.636.335.304	588.642.362	16.213.015.516	588.642.362
Tạm ứng	1.147.874.888	7.157.886	1.263.776.017	7.157.886
Đặt cọc	2.108.000	-	2.108.000	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	12.693.570	-	12.693.570	-
Phải thu khác	15.473.658.846	581.484.476	14.934.437.929	581.484.476
<i>Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais</i>	<i>9.570.359.426</i>	<i>-</i>	<i>9.500.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An</i>	<i>1.742.320.326</i>	<i>-</i>	<i>4.392.320.326</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH An Thịnh</i>	<i>340.773.576</i>	<i>340.773.576</i>	<i>340.773.576</i>	<i>340.773.576</i>
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	<i>333.311.562</i>	<i>-</i>	<i>287.304.362</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>3.486.893.956</i>	<i>240.710.900</i>	<i>414.039.665</i>	<i>240.710.900</i>
8.2 Dài hạn	25.009.090.300	-	3.200.000	-
Đặt cọc	3.200.000	-	3.200.000	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	25.005.890.300	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi</i>	<i>25.005.890.300</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(12.013.694.941)	(8.551.601.005)
Trích lập dự phòng	(420.000)	(3.512.093.936)
Hoàn nhập dự phòng	200.000.000	50.000.000
Số dư cuối năm	(11.814.114.941)	(12.013.694.941)

Trong đó:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	(11.180.995.579)	(11.380.575.579)
Phải thu khác	(633.119.362)	(633.119.362)
<i>Tạm ứng</i>	<i>(7.157.886)</i>	<i>(7.157.886)</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>(581.484.476)</i>	<i>(581.484.476)</i>
<i>Trả trước cho người bán</i>	<i>(44.477.000)</i>	<i>(44.477.000)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO

MẪU SỐ B9 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.815.958.467	1.843.526	12.015.538.466	1.843.526
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>11.815.958.467</i>	<i>1.843.526</i>	<i>12.015.538.466</i>	<i>1.843.526</i>
Công ty TNHH Vận tải biển và thương mại Hòa Phát	3.543.444.695	-	3.543.444.695	-
<i>Thời gian quá hạn 54 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.543.444.695</i>	<i>-</i>	<i>3.543.444.695</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải biển Tự Thành	3.297.459.144	-	3.297.459.144	-
<i>Thời gian quá hạn 40 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.297.459.144</i>	<i>-</i>	<i>3.297.459.144</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Phòng	1.892.531.640	-	1.892.531.640	-
<i>Thời gian quá hạn 57 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.892.531.640</i>	<i>-</i>	<i>1.892.531.640</i>	<i>-</i>
Các khách hàng khác	3.082.522.988	1.843.526	3.282.102.987	1.843.526

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	106.428.562	-	41.028.570	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.454.918.806	-	6.842.455.685	-
Công cụ, dụng cụ	1.084.042.910	-	790.767.991	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.821.073.497	-	1.480.430.981	-
Thành phẩm	1.174.191.497	-	551.717.640	-
Hàng hoá	-	-	25.806.893	-
Cộng	15.640.655.272	-	9.732.207.760	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	521.687.497	85.057.670
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	420.845.497	85.057.670
Chi phí bảo hiểm	100.842.000	-
12.2 Dài hạn	1.125.900.436	199.313.339
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.125.900.436	199.313.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO

MẪU SỐ B9 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	19.334.150.884	4.032.169.552	15.396.521.885	35.496.000	38.798.338.321
Tăng trong năm	6.673.992.314	1.085.814.855	5.061.672.467	-	12.821.479.636
Mua sắm	1.644.268.016	292.581.818	263.636.364	-	2.200.486.198
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.029.724.298	793.233.037	4.798.036.103	-	10.620.993.438
Giảm trong năm	-	522.255.454	57.142.858	-	579.398.312
Thanh lý, nhượng bán	-	522.255.454	57.142.858	-	579.398.312
Tại ngày 31/12/2015	26.008.143.198	4.595.728.953	20.401.051.494	35.496.000	51.040.419.645
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	3.593.390.319	2.644.668.600	3.421.994.646	17.290.045	9.677.343.610
Tăng trong năm	1.257.340.380	324.515.929	1.566.640.156	8.874.000	3.157.370.465
Khấu hao trong năm	1.257.340.380	324.515.929	1.566.640.156	8.874.000	3.157.370.465
Giảm trong năm	-	46.702.465	57.142.858	-	103.845.323
Thanh lý, nhượng bán	-	46.702.465	57.142.858	-	103.845.323
Tại ngày 31/12/2015	4.850.730.699	2.922.482.064	4.931.491.944	26.164.045	12.730.868.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	15.740.760.565	1.387.500.952	11.974.527.239	18.205.955	29.120.994.711
Tại ngày 31/12/2015	21.157.412.499	1.673.246.889	15.469.559.550	9.331.955	38.309.550.893

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2015 là 4.212.437.781 VND, tại ngày 31/12/2014 là 3.359.508.557 VND.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	633.632.000	40.000.000	673.632.000
Tại ngày 31/12/2015	633.632.000	40.000.000	673.632.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	16.000.008	16.000.008
Tăng trong năm	-	8.000.004	8.000.004
Khấu hao trong năm	-	8.000.004	8.000.004
Tại ngày 31/12/2015	-	24.000.012	24.000.012
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	633.632.000	23.999.992	657.631.992
Tại ngày 31/12/2015	633.632.000	15.999.988	649.631.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO

MẪU SỐ B9 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.024.855.646	742.257.452
Tăng trong kỳ	12.588.226.481	3.940.792.882
Xây dựng cơ bản	12.588.226.481	3.940.792.882
Giảm trong kỳ	12.055.195.596	2.658.194.688
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	10.620.993.438	2.645.885.688
Kết chuyển giảm khác	1.434.202.158	12.309.000
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	2.557.886.531	2.024.855.646
(*) Bao gồm		
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nhà kho, xưởng Máy Chai	789.167.309	1.043.873.254
Máy chắn tôn	-	48.000.000
Kho SITC	-	211.480.333
Bãi rửa xe	-	18.336.295
Cầu dầm	-	28.938.547
Bãi dọc kè chắn	-	178.787.799
Đất Đà Nẵng	-	477.815.418
Nhà xưởng HCM	-	17.624.000
Nhà hội trường	697.650.989	-
Nhà giao nhận	78.109.620	-
Xe nâng TCM	745.000.000	-
Thiết bị VP 8A	34.617.319	-
MOTACHI (ĐS)	25.291.002	-
Nhà ở tập thể CBCNV (Khu B-Q9)	65.145.872	-
Máng nhà vệ sinh ST2	78.916.270	-
Công trình phụ: khu nhà tắm cho CBCNV (Q9)	43.988.150	-
Cộng	2.557.886.531	2.024.855.646

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	17.478.083.382	17.240.827.567
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	6.834.077.878	7.714.379.514
<i>Công ty Cổ phần Vạn tài thương mại Trung Dung</i>	<i>1.660.697.703</i>	<i>1.660.697.703</i>
<i>Công ty TNHH TM XD CT giao thông Hải Anh</i>	<i>2.204.037.242</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần 190</i>	<i>1.492.321.729</i>	<i>4.037.308.146</i>
<i>Teng lay Dryport Co.,LTD</i>	<i>1.477.021.204</i>	<i>2.016.373.665</i>
Khách hàng khác	10.644.005.504	9.526.448.053
Phải trả người bán là các bên liên quan	524.799.438	369.869.195
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	<i>524.799.438</i>	<i>369.869.195</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO

MẪU SỐ B9 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	570.288.165	2.975.715.574	2.639.976.883	906.026.856
Thuế xuất, nhập khẩu	-	19.613.711	19.613.711	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	209.606.983	2.681.794.656	1.791.841.845	1.099.559.794
Thuế thu nhập cá nhân	11.367.331	280.624.151	324.255.874	(32.264.392)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	500	1.089.816.000	691.500.000	398.316.500
Các loại thuế khác	(3.000.000)	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.093.903	-	-	2.093.903
Cộng	790.356.882	7.050.564.092	5.467.188.313	2.373.732.661
Trong đó:				
17.1 Phải nộp	793.356.882			2.405.997.053
17.2 Phải thu	3.000.000			32.264.392

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	112.011.116	197.457.287
Trích trước tiền điện nước và internet	86.591.204	197.457.287
Trích trước chi phí lãi vay	25.419.912	-

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	2.264.576.192	1.554.825.963
Kinh phí công đoàn	213.472.207	110.184.627
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	601.427.715	636.752.869
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.449.676.270	807.888.467

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	15.403.905.424	7.713.737.462
Các khoản vay	15.403.905.424	7.713.737.462
Dài hạn	1.610.000.000	616.000.000
Các khoản vay	1.610.000.000	616.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B9 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

a. Các khoản vay	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	15.403.905.424	15.403.905.424	64.909.616.132	57.219.448.170	7.713.737.462	7.713.737.462
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [1]	12.231.665.587	12.231.665.587	54.392.587.559	49.784.659.434	7.623.737.462	7.623.737.462
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Thành phố HCM	-	-	-	90.000.000	90.000.000	90.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hải Phòng [2]	3.172.239.837	3.172.239.837	10.517.028.573	7.344.788.736	-	-
Vay dài hạn	1.610.000.000	1.610.000.000	2.520.000.000	1.526.000.000	616.000.000	616.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [3]	1.610.000.000	1.610.000.000	2.520.000.000	1.526.000.000	616.000.000	616.000.000

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn còn số dư tại ngày 31/12/2015:

[1a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT168-MASERCO ngày 14/5/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền và Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải. Hạn mức cho vay là 15.000.000.000 VND. Thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay theo lãi suất thả nổi tại ngày giải ngân khoản nợ đó (lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10%). Khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty. Tại ngày 31/12/2015, số dư tiền vay là 11.055.665.587 VND.

[1b] Khoản vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền với số tiền là 336.000.000 VND được trình bày tại thuyết minh số [3].

[1c] Khoản vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền với số tiền là 840.000.000 VND được trình bày tại thuyết minh số [3].

[2] Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số 1603 - LAV - 201500866 ngày 18/8/2015 giữa Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải. Hạn mức cho vay là 5.000.000.000 VND. Thời hạn vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay áp dụng cho từng lần giải ngân theo Hợp đồng tín dụng kiêm kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty. Tại ngày 31/12/2015, số dư tiền vay là 3.172.239.837 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B9 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2015 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền gồm 2 hợp đồng sau:

[3a] Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2014-HĐTD/NHCT168-MASERCO ngày 23/10/2014:

Gốc tiền vay	: 1.008.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua xe ô tô 07 chỗ ngồi nhãn hiệu Hyundai Santafe.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất thả nổi và được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ đó. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng: 12%.
Thời hạn cho vay	: 36 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCHUYNDAI/2014 ngày 22/10/2014: 01 xe ô tô con 07 chỗ ngồi nhãn hiệu Hyundai Santafe mới 100% nhập khẩu nguyên chiếc từ Hàn Quốc năm 2014.
Số dư khoản vay tại 31/12/2015	: 616.000.000 VND (trong đó gốc vay phải trả năm 2016 là: 336.000.000 VND).

[3b] Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDDDA/NHCT168-MASERCO ngày 30/7/2015:

Gốc tiền vay	: 2.620.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua 02 xe nâng container rộng (xe nâng bánh lốp).
Lãi suất cho vay	: Lãi suất thả nổi và được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ đó. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng: 11%.
Thời hạn cho vay	: 36 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCKALMAR/2015 ngày 30/7/2015: 01 Xe nâng Container rộng (Xe nâng bánh lốp) KALMAR DCE100-45E6, biển số 15LA-1078 và 01 Xe nâng Container rộng (Xe nâng bánh lốp) KALMAR DCF80-45E5, biển số 15LA-1077.
Số dư khoản vay tại 31/12/2015	: 2.170.000.000 VND (trong đó gốc vay phải trả năm 2016 là: 840.000.000 VND).

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Tổng nợ</u>	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>
Số cuối năm			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	1.610.000.000	1.120.000.000	490.000.000
Hợp đồng tín dụng số 02/2014	280.000.000	280.000.000	-
Hợp đồng tín dụng số 01/2015	1.330.000.000	840.000.000	490.000.000
Cộng	1.610.000.000	1.120.000.000	490.000.000
Số đầu năm			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	616.000.000	336.000.000	280.000.000
Hợp đồng tín dụng số 02/2014	616.000.000	336.000.000	280.000.000
Cộng	616.000.000	336.000.000	280.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B9 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	54.998.110.000	8.335.000.000	6.764.734.109	22.862.255	3.223.606.082
Tăng trong năm trước	8.333.120.000	-	771.006.801	-	5.305.571.954
Giảm trong năm trước	-	8.333.120.000	-	-	1.079.409.521
Số dư cuối năm trước	63.331.230.000	1.880.000	7.535.740.910	22.862.255	7.449.768.515
Số dư đầu năm	63.331.230.000	1.880.000	7.535.740.910	22.862.255	7.449.768.515
Tăng trong năm nay	67.758.590.000	-	265.278.598	-	14.327.050.765
Giảm trong năm nay	-	645.452.900	-	-	5.223.195.793
Số dư cuối năm	131.089.820.000	(643.572.900)	7.801.019.508	22.862.255	16.553.623.487

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số đầu năm	63.331.230.000	54.998.110.000
Tăng trong năm	67.758.590.000	8.333.120.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	131.089.820.000	63.331.230.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số đầu năm	7.449.768.515	3.223.606.082
Tăng trong năm	14.327.050.765	5.305.571.954
Lợi nhuận trong năm	14.327.050.765	5.305.571.954
Giảm trong năm	5.223.195.793	1.079.409.521
Phân phối lợi nhuận năm trước	5.223.195.793	1.079.409.521
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	<i>4.427.360.000</i>	-
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>265.278.598</i>	<i>771.006.801</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>530.557.195</i>	<i>308.402.720</i>
Số cuối năm	16.553.623.487	7.449.768.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B9 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.108.982	6.333.123
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.108.982	6.333.123
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.108.982</i>	<i>6.333.123</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.333.123	6.333.123
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.333.123</i>	<i>6.333.123</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ (USD)	1.074,27	933,14
Đồng Yên Nhật (JPY)	56.210,00	56.210,00
 23. DOANH THU		
	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	135.066.499.534	108.761.490.475
Hoạt động sửa chữa tàu biển	1.079.048.931	2.268.093.745
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	108.011.074.212	89.984.135.848
Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	25.976.376.391	16.509.260.882
Các khoản giảm trừ doanh thu	211.194.524	24.447.347
Chiết khấu thương mại	211.194.524	24.382.802
Hàng bán bị trả lại	-	64.545
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	134.855.305.010	108.737.043.128
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	151.012.780	91.896.822
 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hoạt động sửa chữa tàu biển	749.802.962	2.159.290.016
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	86.090.880.482	72.623.623.427
Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	19.565.104.774	13.651.881.632
Cộng	106.405.788.218	88.434.795.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B9 - DN

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	157.714.390	124.325.909
Lãi đầu tư chứng chỉ quỹ	28.456.006	59.116.495
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.059.201.500	4.704.656.100
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.034.240	14.372.480
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.326.987
Cộng	5.247.406.136	4.905.797.971

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	1.340.301.231	126.387.557
Lỗ chênh lệch tỷ giá	50.775.586	79.531.856
Dự phòng tổn thất đầu tư	(130.049.549)	11.873.039
Chi phí tài chính khác	30.914.178	66.291.156
Cộng	1.291.941.446	284.083.608

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí bán hàng	1.499.446.643	2.025.641.009
<i>Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng</i>		
Chi phí nhân viên	413.811.200	359.400.882
Chi phí vật liệu	354.508.497	914.511.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	263.106.713	274.652.344
Các khoản chi phí bán hàng khác	468.020.233	477.076.783
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.749.177.935	17.525.513.862
<i>Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Chi phí nhân viên	9.724.880.425	10.195.157.475
Chi phí dự phòng	420.000	3.504.670.436
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.223.877.510	3.825.685.951
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng tái cơ cấu	(200.000.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B9 - DN

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	258.245.949	210.269.091
Thanh lý công cụ dụng cụ, tồn vụn	390.964.540	-
Khoản thu nhập khác	512.227.552	153.958.865
Cộng	1.161.438.041	364.227.956

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	131.319.442
Phạt thuế	240.331.787	-
Chi khác	68.617.737	153.230.691
Cộng	308.949.524	284.550.133

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.047.783.930	49.613.209.373
Chi phí nhân công	34.952.868.562	32.296.519.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.165.370.469	2.788.169.659
Chi phí dự phòng	(199.580.000)	-
Chi phí khác	35.705.584.573	19.194.614.833
Cộng	122.672.027.534	103.892.513.648

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	17.008.845.421	5.452.485.368
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm (2) = (3)-(4)	(4.818.869.713)	(4.784.697.121)
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	240.331.787	-
Phạt chậm nộp thuế	240.331.787	-
Các khoản điều chỉnh giảm (4)	5.059.201.500	4.784.697.121
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.059.201.500	4.704.656.100
Lỗi chênh lệch tỷ giá của tiền và phải thu khách hàng	-	80.041.021
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)	12.189.975.708	667.788.247
Thuế suất thuế TNDN (6)	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành (7)=(5)*(6)	2.681.794.656	146.913.414
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(7)	2.681.794.656	146.913.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B9 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	14.327.050.765	5.305.571.954
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)(*)</i>	-	530.557.195
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	14.327.050.765	4.775.014.759
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	6.333.123	5.970.119
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.262	800

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(*) Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2014 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28/3/2015.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Theo Thông báo số 92/TB-SGDHN ngày 28/01/2016 Công ty đã được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết bổ sung thêm 6.775.859 cổ phiếu mới. Đồng thời, ngày 29/2/2016, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13, theo đó:

Vốn điều lệ: 131.089.820.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B9 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.250.552.095	7.702.162.902
Chứng khoán kinh doanh	500.000.000	500.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	38.747.403.603	33.849.776.863
Phải thu ngắn hạn khác	41.645.425.604	16.216.215.516
Cộng	126.143.381.302	58.268.155.281
Nợ tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn	17.478.083.382	17.240.827.567
Chi phí phải trả ngắn hạn	112.011.116	197.457.287
Phải trả ngắn hạn khác	1.449.676.270	807.888.467
Vay và nợ thuê tài chính	17.013.905.424	8.329.737.462
Cộng	36.053.676.192	26.575.910.783

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) và đồng Yên Nhật (JPY).

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính	666.995.535	1.147.952.179
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.751.380	32.749.433
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	634.244.155	1.115.202.746
Nợ tài chính	1.532.119.873	185.724.715
Phải trả người bán ngắn hạn	1.532.119.873	185.724.715
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(865.124.338)	962.227.464
Mức độ rủi ro tiền tệ	(865.124.338)	962.227.464

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2015, lãi suất của các khoản vay dài hạn đã được cố định ở mức 11%/năm và 12%/năm cho tới ngày thanh toán, lãi suất vay ngắn hạn là 8%/năm. Do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B9 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	-	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	420.000	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	11.813.694.941	12.013.694.941
Cộng	11.814.114.941	12.013.694.941

Giá trị tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) này đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phải thu theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Tại 31/12/2015		
Phải trả người bán	17.478.083.382	-
Chi phí phải trả	112.011.116	-
Phải trả khác	1.449.676.270	-
Vay và nợ thuê tài chính	15.403.905.424	1.610.000.000
Cộng	34.443.676.192	1.610.000.000
Tại 01/01/2015		
Phải trả người bán	17.240.827.567	-
Chi phí phải trả	197.457.287	-
Phải trả khác	807.888.467	-
Vay và nợ thuê tài chính	7.713.737.462	616.000.000
Cộng	25.959.910.783	616.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B9 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	166.114.058	101.086.504
Cho vay	20.000.000	-
Trả tiền cho vay	20.000.000	-
Phải trả về cung cấp dịch vụ	396.000.000	396.000.000
Bù trừ công nợ	241.069.757	26.130.805
Thu hộ, chi hộ	46.007.200	54.339.516
Số dư với các bên liên quan	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco		
Phải thu khách hàng	-	74.955.699
Phải thu khác	333.311.562	287.304.362
Phải trả người bán	524.799.438	369.869.195
Góp vốn	886.050.000	886.050.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng thu nhập	1.380.339.050	1.209.096.000
Cộng	1.380.339.050	1.209.096.000

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: hoạt động sửa chữa tàu biển, hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ, hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B9 - DN

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sửa chữa tàu biển	Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận				-
Tài sản không phân bổ				198.493.864.694
Cộng				198.493.864.694
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				43.670.112.344
Cộng				43.670.112.344

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sửa chữa tàu biển	Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.079.048.931	108.011.074.212	25.765.181.867	134.855.305.010
Tổng doanh thu	1.079.048.931	108.011.074.212	25.765.181.867	134.855.305.010
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	749.802.962	86.090.880.482	19.565.104.774	106.405.788.218
Chi phí không phân bổ				16.248.624.578
Doanh thu hoạt động tài chính				5.247.406.136
Chi phí tài chính				1.291.941.446
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				16.156.356.904
Lãi (lỗ) khác				852.488.517
Lợi nhuận trước thuế				17.008.845.421
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.681.794.656
Lợi nhuận sau thuế				14.327.050.765

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sửa chữa tàu biển	Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				115.907.919.597
Cộng				115.907.919.597
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				37.566.437.917
Cộng				37.566.437.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B9 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sửa chữa tàu biển	Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.268.093.745	89.984.135.848	16.484.813.535	108.737.043.128
Tổng doanh thu	2.268.093.745	89.984.135.848	16.484.813.535	108.737.043.128
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	2.159.290.016	72.623.623.427	13.651.881.632	88.434.795.075
Chi phí không phân bổ				19.551.154.871
Doanh thu hoạt động tài chính				4.905.797.971
Chi phí tài chính				284.083.608
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				5.372.807.545
Lãi (lỗ) khác				79.677.823
Lợi nhuận trước thuế				5.452.485.368
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				146.913.414
Lợi nhuận sau thuế				5.305.571.954

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chuẩn mực/chế độ/quy định kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh Tăng (giảm)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Đơn vị tính: VND					
Bảng cân đối kế toán					
Quỹ đầu tư phát triển	418	6.037.379.821	1.498.361.089	7.535.740.910	(1)
Quỹ dự phòng tài chính	418	1.498.361.089	(1.498.361.089)	-	(2)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	889	(89)	800	(3)

(1), (2): Quỹ đầu tư phát triển/Quỹ dự phòng tài chính: Tăng/giảm do trình bày lại số dư quỹ dự phòng tài chính, số tiền 1.498.361.089 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B9 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(3): Lãi cơ bản trên cổ phiếu: giảm do khoản trích từ lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được điều chỉnh vào các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2016
Giám đốc

Nguyễn Thúy Nga

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường